

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 116/2026/DS-ST

Ngày: 30-01-2026

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Văn Đường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tý

2. Bà Bùi Diệu Huệ

- Thư ký phiên tòa: ông Võ Minh Tiệp, là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Hồ Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại: Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2025/TLST-DS, ngày 04 tháng 7 năm 2025 về việc: “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1342/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 829/2025/QĐST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ: Đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thành N - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ. (vắng mặt)

Bị đơn: ông Dương Trọng N1, sinh năm: 1983

Địa chỉ tạm trú, thực tế cư trú: Đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 12 năm 2024, các bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Thành N, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Ngân hàng Thương mại Cổ phần S) trình bày:

Ngày 26 tháng 03 năm 2020, ông Dương Trọng N1 đã ký với Ngân hàng TMCP S. Sau đây gọi tắt là Ngân hàng hợp đồng tín dụng bao gồm: giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Căn cứ thu nhập của ông Dương Trọng N1, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng cho ông Dương Trọng N1 là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, lãi suất trong hạn là 2.6%/tháng, lãi quá hạn là 150% của lãi suất được công bố, mục đích sử dụng: tiêu dùng cá nhân...

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông Dương Trọng N1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay bao gồm: nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí sử dụng thẻ... nên ngày 23 tháng 11 năm 2021, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm chuyển nợ là 33.217.557 (ba mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng làm nợ gốc và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố tại thời điểm chuyển nợ như trên và yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Trọng N1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay tổng số tiền là 99.287.547 (chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi bảy) đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc là 33.217.557 (ba mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng, lãi quá hạn tính từ ngày chuyển nợ (ngày 23 tháng 11 năm 2021) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30 tháng 01 năm 2026) là 66.069.990 (sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi) đồng và tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận phát sinh từ ngày 31 tháng 01 năm 2026 cho đến khi trả hết các khoản nợ.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, ông Nguyễn Thành N, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Trọng N1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã giao kết như đã nêu trên. Trả một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, ông Nguyễn Thành N, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không có yêu cầu Tòa án triệu tập thêm cá nhân, cơ quan, tổ chức nào khác tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người tham gia tố tụng khác.

Mặt khác, ông Nguyễn Thành N, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn còn xác nhận các tài liệu, chứng cứ mà ông đã cung cấp và Tòa án đã thu thập trong thời gian chuẩn bị xét xử đã đủ căn cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên ông không nộp hoặc yêu cầu Tòa án thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt, nhưng không được nên đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại chương X của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, nhưng ông Dương Trọng N1 không có mặt nên không thu thập được lời khai và cũng không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án như đã nêu trên là đúng thẩm quyền. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Dương Trọng N1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông Nguyễn Thành N, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng ông Dương Trọng N1 đã vay và còn nợ theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà các bên đã giao kết tổng số tiền là 99.287.547 (chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi bảy) đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc là 33.217.557 (ba mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng, lãi quá hạn tính từ ngày chuyển nợ (ngày 23 tháng 11 năm 2021) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30 tháng 01 năm 2026) là 66.069.990 (sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi) đồng.

Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là: “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: ông Dương Trọng N1 đăng ký tạm trú, thực tế cư trú địa chỉ: Đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh theo kết quả xác minh do Công an phường L, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp theo văn bản số: 142/XM - TA, ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân Quận 8 (nay là khu vực 10) - Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 3 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều

277 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ - HĐTP, ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về trả lại Đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án; điểm 9 mục IV Công văn số: 02/TANDTC - PC, ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử thì yêu cầu và quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định như trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 5; Điều 200; Điều 201 và Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Mặt khác, các đương sự cũng không yêu cầu Tòa án đưa cá nhân, cơ quan, tổ chức nào khác vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người tham gia tố tụng khác theo quy định tại chương VI của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Thành N, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Dương Trọng N1 không có yêu cầu phản tố và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên trên.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Thành N, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng ông Dương Trọng N1 đã vay và còn nợ theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, các điều khoản và điều kiện vay tín dụng cá nhân mà các bên đã giao kết nên đã yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Trọng N1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay tổng số tiền là 99.287.547 (chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi bảy) đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc là 33.217.557 (ba mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng, lãi quá hạn tính từ ngày chuyển nợ (ngày 23 tháng 11 năm 2021) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30 tháng 01 năm 2026) là 66.069.990 (sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi) đồng. Trả một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lời trình bày, ông Nguyễn Thành N, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã cung cấp bản chính tóm tắt sao kê, bản sao giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng và các tài liệu, chứng cứ khác có liên quan trong thời gian chuẩn bị xét xử để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, ông Dương Trọng N1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 và Điều 8 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Mặt khác, Hội đồng xét xử xét thấy ông Dương Trọng N1 đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến đôi với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì vậy, với yêu cầu buộc ông Dương Trọng N1 trả nợ tổng số tiền là 99.287.547 (chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi bảy) đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc là 33.217.557 (ba mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng, lãi quá hạn tính từ ngày chuyển nợ (ngày 23 tháng 11 năm 2021) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30 tháng 01 năm 2026) là 66.069.990 (sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi) đồng . Trả một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 và Điều 8 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu buộc ông Dương Trọng N1 tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận phát sinh từ ngày 31 tháng 01 năm 2026 cho đến khi trả hết các khoản nợ của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên chấp nhận.

Ngoài yêu cầu trả nợ gốc, lãi quá hạn như đã nêu trên, nguyên đơn không có yêu cầu bổ sung gì thêm nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về án phí: nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Dương Trọng N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2.4] Về quyền kháng cáo: các đương sự, người đại diện hợp pháp của các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.5] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: về thủ tục tố tụng, về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự; cũng như quan điểm về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 và khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; khoản 1 Điều 147; khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 7; Điều 8 và Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào các Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b; Điều 9 và Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2018, năm 2020 và năm 2022);

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc buộc ông Dương Trọng N1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

1.1. Buộc ông Dương Trọng N1 trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 99.287.547 (chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi bảy) đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc là 33.217.557 (ba mươi ba triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng, lãi quá hạn tính từ ngày chuyển nợ (ngày 23 tháng 11 năm 2021) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30 tháng 01 năm 2026) là 66.069.990 (sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi) đồng. Trả một lần tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31 tháng 01 năm 2026) ông Dương Trọng N1 còn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã giao kết cho đến khi trả hết các khoản nợ.

Ngay sau khi nhận đủ số tiền nợ gốc, lãi quá hạn như đã nêu trên. Các bên hủy giao dịch liên quan đến hợp đồng tín dụng và các giấy tờ có liên quan mà các bên đã giao kết.

1.2. Về án phí: ông Dương Trọng N1 phải nộp 4.964.377 (bốn triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm bảy mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 1.993.141 (một triệu chín trăm chín mươi ba nghìn một trăm bốn mươi một) đồng là tiền tạm ứng án phí mà ông Trần Gia T đã nộp thay Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: ***31231, ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8 (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10) - Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền trên được thi hành tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức thi hành bản án này theo quy định của Pháp luật về Thi hành án dân sự.

1.3. Về quyền kháng cáo: các đương sự được, người đại diện hợp pháp của các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a, Điều 7b; Điều 9 và Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2018, năm 2020 và năm 2022).

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 9 - Tp. Hồ Chí Minh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Đường